

Số: 21 /2014/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 10 tháng 7 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Quy định tiêu chí phân bổ vốn Chương trình 135 thực hiện
Quyết định số: 551/QĐ-TTg ngày 04/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số: 60/2010/QĐ-TTg ngày 30 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn Ngân sách Nhà nước giai đoạn 2011 - 2015;

Căn cứ Quyết định số: 1489/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012 - 2015;

Căn cứ Quyết định số: 551/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn; Thông tư liên tịch số 05/TTLT-UBND-TTNT-KHĐT-TC-XD ngày 18 tháng 11 năm 2013 của liên Bộ: Ủy ban Dân tộc, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng về hướng dẫn thực hiện Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn;

Theo đề nghị của Ban Dân tộc tại Tờ trình số: 328/TTr-BDT ngày 07 tháng 7 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định tiêu chí phân bổ vốn Chương trình 135 thực hiện Quyết định số: 551/QĐ-TTg ngày 04/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh; cụ thể như sau:

1. Tiêu chí phân bổ vốn đầu tư Phát triển cơ sở hạ tầng:

a) Tiêu chí phân bổ vốn đầu tư cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu:

- Các tiêu chí làm căn cứ phân bổ vốn đầu tư:

+ Dân số trung bình trên địa bàn xã;

+ Tỷ lệ dân tộc thiểu số của xã;

- + Tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo của xã;
- + Vị trí địa lý: Khoảng cách từ trung tâm huyện đến trung tâm xã;
- + Tiêu chí đặc thù:

- * Xã biên giới, xã an toàn khu;
- * Xã thuộc địa bàn 5 huyện khó khăn của tỉnh;
- * 19 xã có tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo cao của tỉnh.

- Xác định điểm chi tiết từng tiêu chí:

+ Dân số: dưới 3.000 người thì tính 0,5 điểm, từ 3.000 người đến dưới 5.000 người thì tính 1,0 điểm, từ 5.000 người đến dưới 7.000 người thì tính 1,5 điểm, từ 7.000 người đến dưới 10.000 người thì tính 2,0 điểm, từ 10.000 người trở lên thì tính 2,5 điểm.

+ Tỷ lệ dân tộc thiểu số (tính theo khẩu): xã có từ 30% đến dưới 50% đồng bào dân tộc thiểu số thì tính 1,0 điểm, xã có từ 50% trở lên là đồng bào dân tộc thiểu số thì tính 2,0 điểm; trong số đồng bào dân tộc thiểu số có từ 50% trở lên là đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ thì được cộng thêm 1,0 điểm.

+ Tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo của xã: dưới 40% thì tính 1,0 điểm, từ 40% đến dưới 50% thì tính 1,5 điểm, từ 50% đến dưới 60% thì tính 2,0 điểm, từ 60% đến dưới 70% thì tính 2,5 điểm, từ 70% trở lên thì tính 3,0 điểm.

+ Vị trí địa lý: Khoảng cách từ trung tâm huyện đến trung tâm xã từ 5 km đến 10 km thì tính 0,5 điểm, trên 10 km đến 20 km thì tính 1,0 điểm, trên 20 km đến 30 km thì tính 1,5 điểm, trên 30 km thì tính 2,0 điểm;

+ Tiêu chí đặc thù:

- * Xã biên giới, xã an toàn khu thì được cộng thêm 1,0 điểm;
- * Xã thuộc địa bàn 05 huyện khó khăn của tỉnh gồm: M'Đrăk, Buôn Đôn, Ea Súp, Lăk, Krông Bông thì được cộng thêm 1,0 điểm;
- * 19 xã có tỷ lệ hộ nghèo cao của tỉnh mỗi xã được cộng thêm 2,0 điểm.

- Điểm của mỗi xã: Tổng số điểm của mỗi xã bằng tổng số điểm được xác định tại tiết thứ 2, điểm a khoản này, cụ thể: (điểm tiêu chí về dân số) + (điểm tiêu chí về tỷ lệ người dân tộc thiểu số) + (điểm tiêu chí về tỉ lệ hộ nghèo, cận nghèo) + (điểm tiêu chí về vị trí địa lý) + (điểm tiêu chí đặc thù).

b) Tiêu chí phân bổ vốn đầu tư cho buôn, thôn đặc biệt khó khăn:

- Các tiêu chí làm căn cứ phân bổ vốn đầu tư:

- + Dân số trung bình trên địa bàn của buôn, thôn;
- + Tỷ lệ dân tộc thiểu số của buôn, thôn;
- + Tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo của buôn, thôn;
- + Vị trí địa lý: Khoảng cách từ trung tâm xã đến trung tâm buôn, thôn;

+ Tiêu chí đặc thù: Các buôn, thôn thuộc địa bàn 5 huyện khó khăn của tỉnh.

- Xác định điểm chi tiết từng tiêu chí:

+ Dân số: Buôn, thôn có dưới 500 người thì tính 0,5 điểm; từ 500 người đến dưới 700 người thì tính 1,0 điểm, từ 700 người đến dưới 1.000 người thì tính 1,5 điểm, từ 1.000 người trở lên thì tính 2,0 điểm.

+ Tỷ lệ dân tộc thiểu số (tính theo khẩu): Buôn, thôn có từ 30% đến dưới 50% dân số là đồng bào dân tộc thiểu số thì tính 1,0 điểm; buôn, thôn có từ 50% dân trở lên số là đồng bào dân tộc thiểu số thì tính 2,0 điểm; trong số đồng bào dân tộc thiểu số có từ 50% trở lên là đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ được cộng thêm 1,0 điểm.

+ Tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo: Dưới 60% thì tính 1,0 điểm; từ 60% đến dưới 70% thì tính 2,0 điểm; từ 70% trở lên thì tính 3,0 điểm.

+ Vị trí địa lý: Buôn, thôn có khoảng cách từ trung tâm buôn, thôn đến trung tâm xã từ 5 km đến 10 km thì tính 1,0 điểm, trên 10 km thì tính 1,5 điểm.

+ Tiêu chí đặc thù: Các buôn, thôn thuộc địa bàn 5 huyện khó khăn của tỉnh được cộng thêm 2,0 điểm.

- Điểm của mỗi buôn, thôn: Tổng số điểm của mỗi buôn, thôn bằng tổng số điểm được xác định tại tiết thứ hai, điểm b khoản này, cụ thể: (điểm tiêu chí về dân số) + (điểm tiêu chí về tỷ lệ người dân tộc thiểu số) + (điểm tiêu chí tỉ lệ hộ nghèo, cận nghèo) + (điểm tiêu chí về vị trí địa lý) + (điểm tiêu chí đặc thù).

c) Xác định mức vốn phân bổ cho từng xã, buôn, thôn: Vốn đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng bình quân của mỗi xã, buôn, thôn trong năm kế hoạch do Trung ương phân bổ cho tỉnh được tính như sau:

- Mức đầu tư cố định cho xã, buôn, thôn là 50% định mức đầu tư bình quân theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

- 50% vốn còn lại chia cho tổng số điểm của tất cả các xã, buôn, thôn cộng lại, sau đó nhân với điểm của từng xã, buôn, thôn đó.

- Tổng vốn của mỗi xã, buôn, thôn bằng số vốn quy định tại tiết thứ nhất cộng với số vốn quy định tại tiết thứ hai điểm c khoản này.

2. Tiêu chí phân bổ vốn hỗ trợ phát triển sản xuất:

a) Các tiêu chí làm căn cứ phân bổ vốn đầu tư:

- Số hộ nghèo, cận nghèo trên địa bàn;

- Tỷ lệ dân tộc thiểu số;

- Tiêu chí đặc thù:

+ Xã, buôn, thôn thuộc địa bàn 05 huyện khó khăn của tỉnh;

+ 19 xã có tỷ lệ hộ nghèo cao của tỉnh.

b) Cách tính vốn hỗ trợ phát triển sản xuất cho từng xã, buôn, thôn:

- Mức đầu tư cố định cho xã, buôn, thôn là 50% định mức đầu tư bình quân theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

- Chia theo tiêu chí đặc thù của từng xã, buôn, thôn:

+ Xã, buôn, thôn có từ 50% dân số là dân tộc thiểu số được cộng thêm 10%; trong số dân tộc thiểu số có từ 50% trở lên là dân tộc thiểu số tại chỗ được cộng thêm 10% định mức đầu tư bình quân theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

+ Xã, buôn, thôn thuộc địa bàn 5 huyện khó khăn của tỉnh được cộng thêm 10% định mức đầu tư bình quân theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

+ Xã, buôn, thôn thuộc 19 xã có tỷ lệ hộ nghèo cao của tỉnh được cộng thêm 10% định mức đầu tư bình quân theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

- Mức đầu tư theo số hộ nghèo: Sau khi lấy tổng số kinh phí đầu tư của Trung ương trừ đi số kinh phí đã đầu tư cho các xã, buôn, thôn ở tiết thứ nhất và tiết thứ hai; số kinh phí còn lại chia cho tổng số hộ nghèo của tất cả các xã, buôn, thôn thuộc Chương trình 135 cộng lại; sau đó nhân với số hộ nghèo của từng xã, buôn, thôn để tính mức vốn hỗ trợ cho xã, buôn, thôn đó.

- Xác định mức vốn phân bổ cho từng xã, buôn, thôn như sau: Vốn đầu tư hỗ trợ phát triển sản xuất của mỗi xã, buôn, thôn trong năm kế hoạch bằng: (số vốn ở tiết thứ nhất điểm b khoản này) + (số vốn ở tiết thứ hai, điểm b khoản này) + (số vốn ở tiết thứ 3, điểm b khoản này).

Điều 2. Giao Ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành của tỉnh có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã triển khai thực hiện Quyết định này; định kỳ báo cáo kết quả thực hiện cho Ủy ban Nhân dân tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh, Trưởng ban Dân tộc, Giám đốc các Sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã, Thủ trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ban hành. *T.M*

Nơi nhận: vcl

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (B/c);
- Ủy ban Dân tộc (B/c);
- TT Tỉnh ủy (B/c);
- TT HĐND tỉnh (B/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh; Sở TP;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư Pháp;
- Văn phòng UBND tỉnh:
 - + Các PCVP;
 - + TTCB, các phòng c/môn;
- Lưu VT, VHXH. H. 60

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



lu
Hoàng Trọng Hải